CTCP CẤP NƯỚC THANH HÓA
BAN KIỂM SOÁT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số 01/BC- BKS

Thanh Hóa, ngày .... tháng 6 năm 2022

BÁO CÁO
HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT TẠI ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2022

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định của pháp luật có liên quan;

- Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Cấp nước Thanh Hóa; Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát;

- Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/5/2021;

- Căn cứ hồ sơ tài liệu, báo cáo của Công ty;

Ban Kiểm soát báo cáo Đại hội đồng Cổ đông về Kết quả hoạt động năm 2021 và dự kiến Kế hoạch hoạt động năm 2022, như sau:

PHẦN THỨ NHẤT:
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2021

I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

1. Cơ cấu thành viên và hoạt động của Ban kiểm soát

- Ban kiểm soát Công ty gồm 03 thành viên, theo Nghị quyết số 05/2020/ NQ-ĐHĐCĐ, ngày 29/6/2020: Bà Lê Thị Hà, Trưởng ban chuyên trách; Ông Nguyễn Công Khanh và bà Trịnh thị Huyền, thành viên kiêm nhiệm.

- Căn cứ kế hoạch công tác đã được Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 thông qua, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra, giám sát các hoạt động, gồm:

+ Giám sát việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và thành viên điều hành công ty;

+ Giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư phát triển, kế hoạch tài chính năm 2021;

+ Giám sát việc chi trả lương, thù lao, tiền thưởng và các khoản lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021;

+ Giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết của Đại hội Đồng cổ đông, hội đồng quản trị năm 2021;

+ Thẩm định các báo cáo tài chính, báo cáo sản xuất kinh doanh và các báo cáo của Hội đồng quản trị, Ban điều hành công ty;

+ Kiểm tra chuyên đề về công tác đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty;

+ Thực hiện giám sát một số nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và điều lệ Công ty

- Ban kiểm soát đã xây dựng Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát theo hướng dẫn mẫu tham chiếu Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng, trình Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 28/5/2021.

2. Tiền lương, thù lao và quyền lợi khác của Ban Kiểm soát

Tiền lương, thù lao và quyền lợi khác của Ban Kiểm soát được Công ty chi trả theo đúng Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2021 và quy định của pháp luật hiện hành, theo đó: Trưởng Ban kiểm soát hưởng theo kế hoạch tiền lương đối với cán bộ quản lý chuyên trách của Công ty xây dựng theo quy định tại NĐ 53/2016/NĐ-CP quy định về lao động, tiền lương, thù lao và tiền thưởng đối với công ty có cổ phần vốn góp chi phối của Nhà Nước; 02 thành viên kiêm nhiệm hưởng thù lao 2 trđ/người/tháng.

3. Tổng kết các cuộc họp của Ban kiểm soát và các kết luận, kiến nghị

Năm 2021, Ban Kiểm soát tổ chức 05 lần họp; các thành viên trong Ban tham dự đầy đủ; có 02 lần họp Ban kiểm soát mời Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc và các thành viên điều hành Công ty tham dự. Sau mỗi lần họp, trên cơ sở kết quả kiểm tra, giám sát, ban kiểm soát kiến nghị với HĐQT, Ban điều hành Công ty. Các kiến nghị về việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện đối với một số công trình sửa chữa, cải tạo; quyết toán đối với công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng; tăng cường công tác thu hồi công nợ; giảm thiểu khách hàng sử dụng 0m3 nước..

II. KẾT QUẢ GIÁM SÁT ĐỐI VỚI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC CỦA CÔNG TY

1. Đối với Hội đồng quản trị

- Năm 2021 Hội đồng quản trị đã tổ chức 07 cuộc họp trực tiếp và họp qua trực tuyến để lấy ý kiến, quyết định các vấn đề chỉ đạo hoạt động Công ty theo thẩm quyền.

- Hội đồng quản trị đã ban hành 03 nghị quyết và 52 quyết định, tập trung vào các nhóm vấn đề: (1)Chỉ đạo, rà soát, sửa đổi, xây dựng ban hành nội quy, quy chế nội bộ Công ty tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành. (2) Quyết định phê duyệt các kế hoạch về tài chính, kế hoạch sản xuất kinh doanh; kế hoạch đầu tư phát triển; kế hoạch lao động, tiền lương và các quyết định chỉ đạo, định hướng hoạt động của Công ty; (3) Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư dự án cải tạo dây chuyền công nghệ và nâng công suất Nhà máy nước Mật Sơn lên 70.000m3/ngđ.

- Xuất phát từ yêu cầu công việc, tháng 6/2021 HĐQT đã lấy ý kiến quyết định bổ nhiệm Ông Lê Trung Hiếu, Giám đốc Trung tâm Tư vấn Xây dựng giữ chức Phó Tổng giám đốc Công ty.

- Thường xuyên giám sát Tổng giám đốc và các thành viên điều hành khác trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty.

- Hội đồng quản trị đã sửa đổi Quy chế hoạt động của HĐQT; Quy chế nội bộ về quản trị Công ty theo hướng dẫn mẫu Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng, Điều lệ Công ty và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 28/5/2021.

- Các thành viên trong Hội đồng quản trị đều xây dựng chương trình, kế hoạch công tác cá nhân và thực hiện tốt chương trình, kế hoạch công tác đã xây dựng, nâng cao hiệu quả trong thực hiện nhiệm vụ.

Trong quá trình thực hiện quyền và nghĩa vụ, Hội đồng quản trị đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ và quy chế Công ty; Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Các nghị quyết, quyết định của HĐQT ban hành trong phạm vi thuộc thẩm quyền, đáp ứng với yêu cầu thực tiễn, mang lại hiệu quả cao cho cổ đông và Công ty. Các thành viên trong HĐQT tham dự họp đầy đủ và có ý kiến rõ ràng, trách nhiệm trước các vấn đề được đưa ra thảo luận, bàn bạc, lấy ý kiến. Nghị quyết, quyết định của HĐQT thông qua với 100% thành viên tán thành; cuộc họp của HĐQT đều được ghi biên bản và lưu giữ theo quy định.

2. Đối với Tổng Giám đốc và các thành viên điều hành Công ty

Tổng giám đốc luôn bám sát nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị để điều hành công việc sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty, đồng thời có nhiều đổi mới trong công tác điều hành, phân giao nhiệm vụ. Hàng tháng từng thành viên ban điều hành được phân công chủ trì hội nghị giao ban, qua đó đã phát huy được tính chủ động, sáng tạo, toàn diện và nâng cao trách nhiệm cá nhân trong điều hành công ty. Trong quá trình điều hành Tổng Giám đốc luôn báo cáo, đề xuất HĐQT về những vấn đề còn vướng mắc để xin chủ trương trên tinh thần đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và điều hành; thực hiện tốt sự phối hợp với HĐQT và Ban kiểm soát; tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ, quy chế nội bộ Công ty.

III. Giao dịch giữa Công ty với thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, người điều hành khác của doanh nghiệp và những người có liên quan đến các thành viên đó; giao dịch giữa công ty với công ty trong đó thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, người điều hành khác của doanh nghiệp là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch:

Không có giao dịch giữa Công ty với thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, người điều hành khác của doanh nghiệp và những người có liên quan đến các thành viên đó; Giao dịch giữa công ty với công ty trong đó thành viên HĐQT,

Tổng giám đốc, người điều hành khác của doanh nghiệp là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch.

IV. Sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát, Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và Cổ đông

Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cán bộ quản lý Công ty luôn tạo điều kiện cho Ban kiểm soát được tiếp cận các hồ sơ, tài liệu và tôn trọng quyền kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp của Ban kiểm soát. Các Nghị quyết, Quyết định, Biên bản họp của HĐQT; các Báo cáo của Tổng Giám đốc và tài liệu Công ty phát hành đều được gửi đến cho Ban Kiểm soát đầy đủ, cùng thời điểm, theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị. Trưởng Ban kiểm soát tham dự các cuộc họp của HĐQT, Ban điều hành và một số cuộc họp của Công ty để theo dõi, nắm bắt việc quản lý, điều hành của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, Ban kiểm soát thường xuyên phối hợp, trao đổi với HĐQT, Tổng giám đốc và có những đánh giá, kiến nghị, đề xuất trong công tác quản lý và điều hành; không cản trở đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Các thành viên ban kiểm soát luôn tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông để thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao. Năm 2021, Ban Kiểm soát không nhận được yêu cầu nào của cổ đông hoặc nhóm cổ đông yêu cầu kiểm tra các vấn đề liên quan đến công tác quản lý, điều hành hoạt động của Công ty.

V. VỀ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY

Năm 2021, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn hơn những năm trước, song với thuận lợi về ngành nghề kinh doanh và trên nền tảng của quá trình hoạt động kinh doanh những năm trước đó; cùng với những chủ trương, quyết định đúng đắn, linh hoạt, quyết liệt trong công tác chỉ đạo, điều hành, do đó hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tiếp tục ổn định và phát triển, hiệu quả hoạt động ngày càng tốt hơn. Công ty đã hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2021 đề ra, như sau:

TT	Chỉ tiêu	NQ năm 2021	TH năm 2021	So NQ
1	Nước HH (m3)	34.594.339	35.159.098	101,6%
2	Doanh thu và thu nhập (trđ)	370.880	396.274	106,8%
3	Tỉ lệ thất thoát (%)	18	17,85	-0,15%
4	PTKH (hộ)	10.880	13.164	121%
5	Nộp NS và cổ tức NN (trđ)	59.360	60.646	102,2%
6	L/nhuận TT(trđ)	37.500	51.061	136,2%
7	TNbq (trđ/ng/th)	9.500	10.450	110%
8	Cổ tức (%)	6,36	8,66	136,2%

1. Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh cấp nước:

Đây là hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty. Đến hết năm 2021, công ty đã có hơn 207.200 hộ khách hàng, phạm vi cấp nước được mở rộng đến các khu vực vùng nông thôn, miền núi; các hệ thống đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước cơ bản đã hoàn thành, đưa vào sử dụng góp phần mở rộng và phát triển thêm khách hàng, nâng cao năng lực cấp nước. Sản lượng nước hàng hóa đạt 35.159.098 m3, bằng 101,6% kế hoạch; tăng 5,9% so với năm trước; doanh thu nước đạt trên 361.606 triệu đồng, bằng 101,4% kế hoạch, tăng 5,2% so với năm trước; chiếm 93% doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ; Song do diễn biến phức tạp của dịch covid19 và giá nước chậm điều chỉnh, do đó đã ảnh hưởng trực tiếp đến sản lượng nước, giá nước bình quân (*năm 2019 là 10.512 đồng/m3; năm 2020 là 10.383 đ/m3; năm 2021 là 10.288 đồng/m3)* và lợi nhuận của Công ty; ảnh hưởng tiến độ thực hiện công tác sửa chữa, cải tạo; số lượng khách hàng sử dụng 0m3 nước còn lớn.

2. Hoạt động Tư vấn, xây lắp và dịch vụ khác: Gồm hoạt động của phát triển khách hàng, xây lắp các công trình hệ thống cấp nước và hoạt động thu phí môi trường. Doanh thu thực hiện gần 27.440 triệu đồng, chiếm 8,7% trên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, đạt 193,5% KH, tăng 21% so với năm trước.

3. Hoạt động tài chính: Có doanh thu đạt 3.830 triệu đồng, là khoản thu lãi tiền giử ngân hàng và đầu tư tài chính ngắn hạn. So với năm 2020, giảm 1.885 triệu đồng, do năm 2021 trong công tác đầu tư phát triển công ty sử dụng nguồn vốn tự có là chủ yếu để hạn chế nguồn vốn vay nợ ngân hàng, đã giảm được chi phí tài chính gần 2,6 tỷ đồng so với năm 2020. Việc sử dụng hiệu quả nguồn vốn tự có đã góp phần tăng lợi nhuận trên 700 triệu đồng so với năm 2020.

4. Hoạt động khác: Có thu nhập trên 3.398 triệu đồng, gồm các khoản thu nhập từ tiền nhà, tiền bảo hiểm, tiền thưởng Huân chương và tiền hỗ trợ từ tổ chức Vinhep cho các dự án cấp nước sạch người dân (trong đó tiền hỗ trợ tổ chức Vinhep là 2.265 triệu đồng).

VI. VỀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY

Công ty thực hiện chế độ quản lý tài chính và chế độ kế toán theo đúng quy định của pháp luật. Áp dụng chế độ Kế toán theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam trong việc lập và tình bày Báo cáo tài chính năm; các chính sách và phương pháp kế toán áp dụng nhất quán trong suốt năm tài chính; sổ sách, chứng từ kế toán ghi chép rõ ràng, đầy đủ, khoa học.

Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế - là tổ chức kiểm toán được UBCKNN chấp thuận kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán, đồng thời là tổ chức kiểm toán Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 thống nhất lựa chọn.

Ban Kiểm soát đã thực hiện thẩm định và thống nhất với Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán đồng thời có nhận xét, đánh giá như sau:

1. Báo cáo tài chính tóm tắt năm 2021

** Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021:*

Chỉ tiêu	MS	Số cuối năm (31/12/2021)	Số đầu năm (01/01/2021)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**101.199.108.411**	**140.844.355.834**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	22.665.340.924	4.842.000.336
II. Đầu tư tài chính NH	120	25.281.065.977	76.899.381.939
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	31.440.707.783	35.100.314.852
VI. Hàng tồn kho	140	20.455.870.147	22.923.053.473
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1.356.123.580	1.079.605.234
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**608.066.886.802**	**597.177.198.330**
I. Tài sản cố định	220	568.941.869.520	567.118.288.045
II. Tài sản dở dang	240	28.042.683.540	20.261.879.638
III. Tài sản dài hạn khác	260	11.082.333.742	9.797.030.647
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**709.265.995.213**	**738.021.554.164**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**323.016.531.712**	**358.744.663.329**
I. Nợ ngắn hạn	310	125.200.519.344	133.703.008.747
II. Nợ dài hạn	330	197.816.012.368	225.041.654.582
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**386.249.463.501**	**379.276.890.835**
1. Vốn góp CSH	411	329.954.110.000	329.954.110.000
2. Qũy đầu tư phát triển	418	15.445.919.726	9.467.650.118
3. Lợi nhuận sau thếu chưa phân phối	421	40.849.433.775	39.855.130.717

** Kết quả kinh doanh:*

Chỉ tiêu	MS	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu thuần về BH và CCDV		**389.045.297.929**	**366.360.507.977**
2.Giá vốn hàng bán		264.124.912.844	254.713.991.670
3. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV		**124.920.385.085**	**111.646.516.307**
4. Doanh thu hoạt động tài chính		3.830.260.867	5.715.098.656
5. Chi phí tài chính (chi phí lãi vay)		14.943.569.748	17.523.882.997

6. Chi phí bán hàng		31.482.521.763	28.738.059.127
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		34.625.726.488	24.760.047.231
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		**47.698.827.953**	**46.339.625.608**
9. Thu nhập khác		3.398.540.557	3.761.080.560
10. Chi phí khác		35.576.295	40.917.774
11. Lợi nhuận khác		3.362.964.262	3.3720.162.786
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		**51.061.792.215**	**50.059.788.394**
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp		10.212.358.440	10.204.657.677
14. Lợi nhuận sau thuế		**40.849.433.775**	**39.855.130.717**

2. Đánh giá tình hình tài chính

2.1. Việc bảo toàn và phát triển vốn chủ sở hữu, hiệu quả sử dụng vốn:

Công ty đã quản lý, sử dụng vốn, tài sản theo đúng quy định của pháp luật và quy chế quản lý công ty; thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định. Cuối kỳ, ngày 31/12/2021 vốn chủ sở hữu là 386.249 triệu đồng (đầu kỳ 01/01/2021 là 379.276 trđồng), trong đó vốn góp chủ sở hữu là 329.954 trđồng. Trong năm Công ty không tăng vốn góp chủ sở hữu, hệ số bảo toàn vốn là 1,02.

- Hiệu quả sử dụng vốn:

+ Tỉ lệ lợi nhuận ST/VCSHbq (ROE) là 11,9% (năm 2020 là 11,8%)

+ Tỉ lệ lợi nhuận ST/TSbq (ROA) là 5,64% (năm 2020 là 5,4%);

+ Tỉ lệ lợi nhuận ST/doanh thu và TN là 10,3% (năm 2020 là 10,6%).

2.2. Việc quản lý và sử dụng vốn, tài sản

2.2.1. Tình hình đầu tư và huy động, sử dụng vốn đối với dự án đầu tư

Năm 2021, Công ty thực hiện đầu tư mua sắm, xây dựng và sửa chữa cải tạo nâng cấp các công trình, hạng mục công trình cấp nước. Giá trị thực hiện đã ghi sổ tính đến 31/12/2021 là 71.971 triệu đồng, giá trị dở dang năm trước chuyển sang là 20.261 triệu đồng; giá trị đã tăng tài sản là 64.190 triệu đồng.

Các công trình đầu tư, mua sắm bằng nguồn vốn khấu hao và vốn vay của ngân hàng; nằm trong Kế hoạch phê duyệt của Hội đồng quản trị trên tinh thần Nghị quyết Đại hội Cổ đông giao. Thẩm quyền quyết định và trình tự, thủ tục đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Có 45 công trình đã quyết toán, tăng tài sản; giá trị quyết toán trong phạm vi dự toán được duyệt; 26 công trình đang tiếp tục thi công.

2.2.2. Quản lý tài sản, quản lý nợ, khả năng thanh toán nợ và hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu

a) Quản lý tiền mặt, tiền gửi và đầu tư tài chính: Công ty thực hiện quản lý theo đúng quy định của Nhà nước. Mở đầy đủ sổ sách chứng từ thu, chi theo dõi tiền mặt, tiền gửi đúng quy định; cuối năm tài chính đối chiếu số dư, kiểm kê quỹ. Tại ngày 31/12/2021 tiền mặt và các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn không quá 12 tháng là 47.946 triệu đồng.

b) Quản lý các khoản nợ phải thu: Công ty đã mở đầy đủ sổ sách kế toán tổng hợp, chi tiết để quản lý, theo dõi theo từng đối tượng; xây dựng Quy chế quản lý công nợ, định mức khoán, quy định rõ trách nhiệm cá nhân, đơn vị trong việc nhận thầu, khoán công trình làm phát sinh công nợ.

Tại ngày 31/12/2021 các khoản nợ phải thu: 31.440 trđồng, trong đó chủ yếu là nợ phải thu của khách hàng từ việc thi công các công trình xây lắp lâu năm và các công trình cấp nước các xã. So với năm 2020, các khoản nợ phải thu đã giảm 10,4% giá trị.

Để bảo toàn vốn chủ sở hữu, Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu của một số công trình đã quá thời hạn thanh toán lâu năm dự kiến bị tổn thất; giá trị dự phòng đến ngày 31/12/2021 là 22.808 triệu đồng.

c) Quản lý hàng tồn kho: Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên; tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền; mở sổ sách theo dõi đầy đủ; cuối năm tài chính thực hiện kiểm kê đúng quy định. Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Tại ngày 31/12/2021 hàng tồn kho là 20.455 triệu đồng, trong đó chủ yếu là tồn kho vật tư, nguyên vật liệu, đồng hồ đo nước. So với cùng kỳ năm trước, hàng tồn kho giảm 10,8%. Việc giảm hàng tồn cho thấy vốn lưu động ứ đọng đã được giảm thiểu góp phần nâng cao hiệu quả trong quản trị sử dụng vốn.

d) Quản lý tài sản cố định: Công ty mở đầy đủ sổ sách để quản lý, sử dụng và trích khấu hao theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng áp dụng nhất quán cho tất cả các tài sản trong suốt năm tài chính. Cuối năm tài chính kiểm kê tài sản đúng quy định. Tại ngày 31/12/2021 nguyên giá tài sản cố định là 1.333.854 triệu đồng, trong đó giá trị còn lại 568.941 triệu đồng, bằng 42,6% nguyên giá.

đ) Quản lý nợ phải trả, hệ số nợ phải trả trên VCSH, khả năng thanh toán

- Quản lý nợ: Công ty mở đầy đủ sổ kế toán tổng hợp, chi tiết để quản lý, theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng; xây dựng Quy chế quản lý công nợ. Cuối năm tài chính kiểm kê, đối chiếu xác nhận công nợ theo quy định.

Tổng nợ phải trả tại ngày 31/12/2021 là 323.016 triệu đồng, giảm 35.728 triệu đồng, tương ứng với mức giảm 10% so với đầu kỳ; trong đó:

+ Phải trả nhà nước (vốn đối ứng 6 huyện, tuyến ống D400; Cảng cá Lạch Bạng, Trung tâm phát triển quỹ đất) là 22.678 triệu đồng;

+ Phải trả các ngân hàng là 213.291 trđồng, giảm 24.542 triệu đồng so với đầu kỳ; gồm:

(i) Ngân hàng ADB (DA cấp nước TH-Sầm sơn, từ năm 1996): 10.690 trđ;

(ii) Ngân hàng phát triển (DA cấp nước 6 huyện từ năm 2012): 48.090 trđ;

(iii) Các ngân hàng thương mại: 154.511 triệu đồng;

- Hệ số nợ phải trả/ vốn chủ sở hữu là 0,83 (đầu kỳ 0,95);
- Nợ phải trả/ tổng nguồn vốn là 0,45 (đầu kỳ 0,49);
- Khả năng thanh toán tổng quát là 2,2 (đầu kỳ 2,05)
- Khả năng thanh toán ngắn hạn là 0,8 (đầu kỳ 1,05)
- Khả năng thanh toán lãi vay là 4,42 (đầu kỳ 3,85)
- Công ty không có nợ phải trả quá thời hạn cam kết.

Năm 2021, để thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển và sản xuất kinh doanh, Công ty vay vốn của các ngân hàng thương mại thông qua hợp đồng vay vốn theo quy định của pháp luật. Tổng giá trị vốn vay ngắn hạn phát sinh trong năm là 40.651 triệu đồng. Công ty đã thực hiện trả nợ hết số tiền vay trong năm.

2.2.3. Quản lý doanh thu, thu nhập; chi phí và lợi nhuận

- Quản lý doanh thu, thu nhập: Công ty mở đầy đủ sổ tổng hợp, chi tiết để theo dõi, quản lý doanh thu theo chuẩn mực kế toán và quy chế tài chính Công ty; hạch toán doanh thu phù hợp với chi phí phát sinh. Công ty đã ghi nhận và xuất đủ hóa đơn thuế đầu ra theo đúng quy định. Tổng doanh thu, thu nhập năm 2021 là 396.274 triệu đồng, trong đó 98,2% doanh thu đã thu tiền về.

- Quản lý chi phí: Công ty quản lý chi phí theo quy định của nhà nước và quy chế quản lý Công ty; các khoản chi đều có chứng từ theo quy định.

- Quản lý lợi nhuận sau thuế: Công ty mở đầy đủ sổ tổng hợp, chi tiết để theo dõi, hạch toán quy định. Phân phối lợi nhuận năm 2020 theo đúng nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2021 thông qua.

2.2.4. Quản lý các quỹ: Công ty mở đầy đủ sổ kế toán để theo dõi, quản lý, trích lập và sử dụng qũy theo quy định và NQ Đại hội cổ đông:

- Quỹ đầu tư phát triển: Tại ngày 01/01/2021 là 9.467 triệu đồng, số phát sinh tăng từ phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 là 5.978 triệu đồng; số dư đến 31/12/2021 là 15.445 triệu đồng. Từ năm 2016 đến nay Công ty chưa sử dụng quỹ đầu tư phát triển.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Công ty sử dụng quỹ đúng quy định; không dùng quỹ khen thưởng của người lao động để trả thưởng cho Hội đồng quản trị, ban điều hành, trưởng ban kiểm soát và kế toán trưởng Công ty.Tại ngày 01/01/2021 số dư quỹ khen thưởng, phúc lợi là 4.808 triệu đồng; số phát sinh tăng từ phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 là 5.978 triệu đồng; số phát sinh giảm trong năm là 3.692 triệu đồng; số dư đến 31/12/2021 là 7.093 triệu đồng.

2.2.5. Quản lý lao động, tiền lương và các khoản trích theo lương:

Công ty quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng theo đúng quy định của Pháp luật và quy chế nội bộ Công ty, gắn việc chi trả tiền lương, tiền thưởng với hiệu quả công việc. Việc trích lương không vượt quy định về tiền lương trong từng thời điểm và quy định tại Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước. Trích, nộp các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn đầy đủ đúng quy định.

VII. Việc chấp hành chính sách pháp luật và Nghị quyết ĐHCĐ

1. Về chấp hành chính sách pháp luật: Công ty tuân thủ các quy định của pháp luật về lao động, môi trường, xã hội; quản lý vốn, tài chính, thuế và các khoản thu nộp ngân sách nhà nước; thực hiện trách nhiệm với cộng đồng và người có quyền lợi liên quan đến Công ty theo quy định của pháp luật.

2. Về chấp hành nghĩa vụ với ngân sách nhà nước: Công ty thực hiện nghiêm túc các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định. Tổng số tiền đã nộp ngân sách trong năm là 60.508 triệu đồng. Công ty được Chủ tịch UBND tỉnh tặng Bằng khen về thành tích tiêu biểu trong chấp hành chính sách pháp luật thuế năm 2021 (QĐ số 439/QĐ-UBND, ngày 26/01/2022).

3. Về thực hiện một số Nghị quyết của Đại hội cổ đông năm 2021

a) *Về phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 và chia cổ tức*: Công ty thực hiện theo đúng nghị quyết của đại hội đồng cổ đông ngày 28/5/2021 thông qua, như sau: Lợi nhuận sau thuế còn lại chưa phân phối là 39.855 triệu đồng, trích:

+ 15% vào quỹ đầu tư phát triển: 5.978 triệu đồng;

+ 15% vào quỹ khen thưởng, phúc lợi: 5.978 triệu đồng;

+ 70% còn lại chia cổ tức với tỉ lệ cổ tức là 8,45%. Công ty đã chi trả cho các cổ đông trong tháng 7/2021.

b) *Về tiền lương và thù lao của các cán bộ quản lý năm 2021:* Công ty thực hiện theo đúng Nghị quyết đại hội đồng Cổ đông ngày 28/5/2021.

c) *Về lựa chọn đơn vị kiểm toán*: Đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty là Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế, đơn vị được Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 thống nhất lựa chọn.

VIII. Đề xuất kiến nghị

- Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, công trình nâng cấp các nhà máy và tập trung rà soát, chọn lựa các công trình có nguy cơ gây thất thoát cao để sửa chữa, cải tạo kịp thời nhằm nâng cao năng lực cấp nước, chấp lượng nước và giảm tỉ lệ nước thất thoát; đẩy nhanh phát triển thị trường để tăng sức cạnh tranh, tạo điều kiện cho Công ty phát triển nhanh và bền vững cho những năm tiếp theo;

- Tập trung rà soát và đẩy nhanh thu hồi công nợ, đặc biệt là công nợ phải thu lâu năm và công nợ tiền nước của tập đoàn FLC;

- Có giải pháp hiệu quả để giảm thiểu đến mức thấp nhất số lượng khách hàng sử dụng 0m3 nước;

- Tăng cường hơn nữa công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực nhất là nguồn nhân lực cán bộ chủ chốt để nâng cao năng lực lãnh đạo, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

PHẦN II:

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2022

1. Tiếp tục giám sát Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty; kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong công tác quản lý, điều hành trong hoạt động sản xuất kinh doanh;

2. Kiểm tra, giám sát tình hình triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh; kế hoạch đầu tư phát triển và sửa chữa cải tạo năm 2022;

3. Xem xét, kiểm tra sổ sách tài liệu kế toán; thẩm định báo cáo tài chính quý, 6 tháng, năm; tài liệu, báo cáo đánh giá công tác quản lý Công ty;

4. Giám sát việc chấp hành Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 và các quy định của Pháp luật hiện hành.

5. Kiểm tra, giám sát một số nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Ban Kiểm soát kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- HĐQT, TGĐ;
-TV Ban kiểm soát;
- Lưu Cty, BKS./.

T/M BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN



Lê Thị Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN **CẤP NƯỚC THANH HÓA** Số: 22 /TTr-HĐQT	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thanh Hoá, ngày 19 tháng 5 năm 2022.

TỜ TRÌNH

Vv: Thông qua Báo cáo Tài chính năm 2021 đã được kiểm toán

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần cấp nước Thanh Hóa

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hoá đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021, ngày 28/5/2021 (Quyết định Ban hành: Số 33/QĐ-HĐQT ngày 21/7/2021 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hoá);

Căn cứ Quyết định số 20 /QĐ-HĐQT ngày 19 / 5 /2022 của HĐQT về việc triệu tập ĐHĐCĐ thường niên năm 2022.

Hội đồng quản trị Công ty trình Đại hội đồng cổ đông Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần cấp nước Thanh Hóa đã được "Công ty TNHH kiểm toán Quốc tế (iCPA)" kiểm toán năm 2021, bao gồm:

1. Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021 (Mẫu số B01-DN);

2. Báo cáo kết quả HĐKD năm 2021 (Mẫu số B02-DN);

3. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ năm 2021 (Mẫu số B03-DN).

Kính đề nghị Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua Báo cáo tài chính./.

(Có các mẫu số B01-DN; B02-DN; B03-DN kèm theo)

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu HĐQT.	**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ** **CHỦ TỊCH** ***Nguyễn Huy Nam***

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

99 Mật Sơn - P. Đông Vệ - TP. Thanh Hóa

Mẫu số B01-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn	**100**		**101.199.108.411**	**140.844.355.834**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**22.665.340.924**	**4.842.000.336**
1. Tiền	111		3.152.268.291	934.179.936
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.513.072.633	3.907.820.400
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**25.281.065.977**	**76.899.381.939**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25.281.065.977	76.899.381.939
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**31.440.707.783**	**35.100.314.852**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	38.853.760.925	37.435.935.437
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		899.422.900	1.168.365.001
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	14.496.316.203	18.923.510.416
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-22.808.792.245	-22.427.496.002
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**20.455.870.147**	**22.923.053.473**
1. Hàng tồn kho	141	V.4	20.455.870.147	22.923.053.473
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.356.123.580**	**1.079.605.234**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.321.720.028	1.052.406.709
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10a	34.403.552	27.198.525
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn	**200**		**608.066.886.802**	**597.177.198.330**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.5		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**568.941.869.520**	**567.118.288.045**

1. Tài sản cố định hữu hình	221		568.841.802.846	566.986.621.375
- Nguyên giá	222		1.333.282.148.864	1.269.091.723.335
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		-764.440.346.018	-702.105.101.960
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	100.066.674	131.666.670
- Nguyên giá	228		572.621.550	572.621.550
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		-472.554.876	-440.954.880
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	**0**
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**28.042.683.540**	**20.261.879.638**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	28.042.683.540	20.261.879.638
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**0**	**0**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**11.082.333.742**	**9.797.030.647**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	11.082.333.742	9.797.030.647
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**709.265.995.213**	**738.021.554.164**
C - Nợ phải trả	**300**		**323.016.531.712**	**358.744.663.329**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**125.200.519.344**	**133.703.008.747**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	33.977.043.974	33.491.155.772
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.701.123.173	5.084.867.460
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10b	3.898.355.994	3.579.278.093
4. Phải trả người lao động	314		10.700.495.263	11.584.202.694
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	2.812.026.333	4.007.512.049
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	36.905.126.187	46.605.213.869
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		26.112.749.898	24.542.749.896
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.093.598.522	4.808.028.914
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**197.816.012.368**	**225.041.654.582**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		3.010.000.000	4.122.892.316
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	194.806.012.368	220.918.762.266
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - Vốn chủ sở hữu	**400**		**386.249.463.501**	**379.276.890.835**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.14**	**386.249.463.501**	**379.276.890.835**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		329.954.110.000	329.954.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		329.954.110.000	329.954.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.445.919.726	9.467.650.118
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.849.433.775	39.855.130.717
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		40.849.433.775	39.855.130.717
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**709.265.995.213**	**738.021.554.164**

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Thị Tiện	Nguyễn Thị Nga	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Ngọc Cần

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA
99 Mật Sơn - P. Đông Vệ - TP. Thanh Hóa

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
NĂM 2021

Phần I - Lãi Lỗ

Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	389.045.297.929	366.360.507.977
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		389.045.297.929	366.360.507.977
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	264.124.912.844	254.713.991.670
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		124.920.385.085	111.646.516.307
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.830.260.867	5.715.098.656
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	14.943.569.748	17.523.882.997
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		31.482.521.763	28.738.059.127
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		34.625.726.488	24.760.047.231
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		47.698.827.953	46.339.625.608
11. Thu nhập khác	31		3.398.540.557	3.761.080.560
12. Chi phí khác	32		35.576.295	40.917.774
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.362.964.262	3.720.162.786
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		51.061.792.215	50.059.788.394
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	10.212.358.440	10.204.657.677
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		40.849.433.775	39.855.130.717
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đặng Thị Tiện	Nguyễn Thị Nga	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Ngọc Cẩn

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA
99 Mật Sơn, Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa

Mẫu số B 03-DN
Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021 (ĐVT: Đồng)	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020 (ĐVT: Đồng)
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	431.966.167.054	432.621.119.251
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(179.490.050.390)	(162.957.098.771)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(111.573.170.000)	(100.925.895.921)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04	(15.863.947.780)	(16.205.461.550)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(10.217.062.959)	(9.126.166.588)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10.959.030.688	13.963.975.817
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(54.037.204.587)	(63.141.364.080)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**71.743.762.026**	**94.229.108.158**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21	(58.072.052.795)	(43.254.612.062)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các tài sản dài hạn khá	22		306.000.000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.276.011.183)	(24.970.576.460)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	56.894.327.145	11.071.194.521
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.982.603.767	5.845.730.353
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(1.471.133.066)**	**(51.002.263.648)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2	doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	40.651.761.725	13.844.901.300
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(65.194.511.621)	(39.957.651.196)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(27.906.538.476)	(18.415.479.619)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(52.449.288.372)**	**(44.528.229.515)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**17.823.340.588**	**(1.301.385.005)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**4.842.000.336**	**6.143.385.341**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	*61*	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**22.665.340.924**	**4.842.000.336**

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2022

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Thị Lương	Nguyễn Thị Nga	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Ngọc Cần

CÔNG TY CỔ PHẦN **CẤP NƯỚC THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 21/TTr-HĐQT	*Thanh Hóa, ngày 19 tháng 05 năm 2022*

TỜ TRÌNH
Phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2021; Dự kiến tỷ lệ cổ tức năm 2022

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần cấp nước Thanh Hóa

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hoá đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021, ngày 28/5/2021 (Quyết định Ban hành: Số 33/QĐ-HĐQT ngày 21/7/2021 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hoá);

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2021- Đã được kiểm toán;

Căn cứ Kế hoạch SXKD của công ty cổ phần cấp nước Thanh Hóa năm 2022.

Hội đồng quản trị công ty cổ phần cấp nước Thanh Hóa trình Đại hội đồng cổ đông Phương án Phân phối lợi nhuận năm 2021 và dự kiến tỷ lệ cổ tức năm 2022, bao gồm các nội dung khái quát như sau:

1. Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa:

Vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2021: **329.954.110.000** đồng

- Vốn cổ đông khác **120.030.400.000** đồng bằng **36,38%** vốn điều lệ.
- Vốn Nhà nước **209.923.710.000** đồng bằng **63,62%** vốn điều lệ.

2. Về phân phối lợi nhuận và phân chia cổ tức năm 2021

2.1. Phân phối lợi nhuận năm 2021:

a) Lợi nhuận và lợi nhuận sau thuế thu nhập:

- Lợi nhuận trước thuế: 51.061.792.215 đồng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp: 10.212.358.440 đồng
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập: 40.849.433.775 đồng

b) Trích các quỹ theo quy định của điều lệ:

Trích quỹ đầu tư phát triển và khen thưởng phúc lợi = 12.254.830.132 đồng:

- Quỹ đầu tư phát triển: 40.849.433.775 đồng x 15% = 6.127.415.066 đồng;

- Quỹ k/thưởng phúc lợi: 40.849.433.775 đồng x 15% = 6.127.415.066 đồng;

2.2. Phân chia cổ tức cho các cổ đông (lợi nhuận còn lại):

(Lợi nhuận còn lại: 40.849.433.775 - 12.254.830.132 đ = 28.594.603.643 đồng)

- Cổ đông Nhà nước được hưởng lợi tức (63,62%): 18.191.886.838 đồng;

- Cổ đông khác được hưởng lợi tức (36,38%): 10.402.716.805 đồng;

(Tỷ lệ cổ tức năm 2021: 8,66 %).

3. Dự kiến tỷ lệ cổ tức năm 2022:

Vốn điều lệ : **329.954.110.000** đồng

- Vốn cổ đông khác **120.030.400.000** đồng bằng **36,38%** vốn điều lệ.

- Vốn Nhà nước **209.923.710.000** đồng bằng **63,62%** vốn điều lệ.

3.1. Kết quả hoạt động SXKD năm 2022

a) Doanh thu và thu nhập (Kế hoạch SXKD): 385.639.536.567 đồng

b) Kết quả hoạt động (Kế hoạch SXKD): Lãi 40.500.000.000 đồng

3.2. Phân phối lợi nhuận năm 2022

a) Lợi nhuận và lợi nhuận sau thuế thu nhập:

- Lợi nhuận trước thuế: 40.500.000.000 đồng

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (20%): 8.100.000.000 đồng

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: 32.400.000.000 đồng

b) Trích các quỹ theo quy định của điều lệ công ty:

Trích quỹ đầu tư phát triển và khen thưởng phúc lợi: 9.720.000.000 đồng

Trong đó:

- Quỹ đầu tư phát triển: 32.400.000.000 đ x 15% = 4.860.000.000 đồng

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 32.400.000.000 đ x 15% = 4.860.000.000 đồng)

Lợi nhuận còn lại để chia cổ tức:

Lợi nhuận còn lại: 32.400.000.000 đ - 9.720.000.0 đ = 22.680.000.000 đồng

***3.3. Phân chia cổ tức cho các cổ đông* (22.680.000.000 đồng)**

Tỷ lệ cổ tức năm 2022: 22.680.000.000 đ : 329.954.110.000 đ = 6,87 %.

Kính đề nghị Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua phương án./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Nguyễn Huy Nam

UBND TỈNH THANH HÓA
CÔNG TY CP CẤP NƯỚC THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 24 /TTr-HĐQT

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 5 năm 2022

TỜ TRÌNH

Về việc thông qua tiền lương, tiền thưởng, thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Cấp nước Thanh Hóa

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;

Căn cứ Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 09 năm 2016 Hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước .

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần cấp nước Thanh Hóa được ban hành kèm theo Quyết định số 33/QĐ-HĐQT ngày 21/07/2021 của Hội đồng quản trị công ty;

Để đảm bảo gắn trách nhiệm với quyền lợi của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát trong công tác điều hành, giám sát quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần Cấp nước Thanh Hóa, kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và thảo luận về mức tiền lương và thù lao năm 2022 đối với Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban kiểm soát (BKS) và thư ký công ty, cụ thể như sau:

1. Về tiền lương

a) Tiền lương của người Quản lý chuyên trách Công ty, bao gồm: (Chủ tịch HĐQT, TV HĐQT chuyên trách, Tổng Giám đốc, các Phó tổng Giám đốc, Trưởng Ban kiểm soát, Kiểm soát viên chuyên trách và Kế toán trưởng công ty). Thực hiện theo Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước; Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 09 năm 2016, Hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022 của Công ty.

b) Các thành viên Ban kiểm soát (kiêm nhiệm); Thư ký công ty hưởng lương theo phương án phân phối tiền lương của người lao động năm 2022 do công ty quy định.

2. Mức thù lao:

a) Thành viên Hội đồng quản trị:

- Chủ tịch Hội đồng quản trị hưởng lương chuyên trách, không hưởng thù lao
- Thù lao thành viên HĐQT không chuyên trách: 3.000.000 đ/người/tháng
- Tiền Thù lao một năm của thành viên HĐQT không chuyên trách là:

4 người x 3.000.000 đ/người/tháng x 12 tháng = 144.000.000 đ

b) Thành viên Ban kiểm soát

- Trưởng Ban kiểm soát hưởng lương chuyên trách, không hưởng thù lao
- Thành viên Ban kiểm soát không chuyên trách: 2.000.000đ/người/tháng
- Tiền thù lao 1 năm của thành viên BKS không chuyên trách là:

2 người x 2.000.000 đ/người/tháng x 12 tháng = 48.000.000 đ

c) Tổng mức thù lao của thành viên HĐQT, BKS công ty năm 2022 là : 192.000.000 đ/năm.

(Số tiền bằng chữ: Một trăm chín mươi hai triệu đồng chẵn)

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua./.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

M.S.D.N: 2800219549 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA
TP. THANH HÓA T. THANH HÓA

Nguyễn Huy Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN **CẤP NƯỚC THANH HÓA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 23 /TTr-HĐQT	

Thanh Hoá, ngày 19 tháng 5 năm 2022

TỜ TRÌNH

Về việc Lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo Tài chính năm 2022

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần cấp nước Thanh Hóa

- Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Căn cứ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019;
- Căn cứ Nghị định 84/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về tiêu chuẩn, điều kiện đối với kiểm toán viên hành nghề, tổ chức kiểm toán được chấp thuận kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng;
- Căn cứ Quyết định số 1773/QĐ-BTC ngày 12/11/2020 của Bộ tài chính về việc chấp thuận cho doanh nghiệp kiểm toán và kiểm toán viên hành nghề được kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng năm 2021;
- Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần cấp nước Thanh Hóa đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021, ngày 28/5/2021 (Quyết định Ban hành: Số 33/QĐ-HĐQT ngày 21/7/2021 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần cấp nước Thanh Hóa);

Thực hiện quyền hạn và nghĩa vụ được quy định tại Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật, Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán và soát xét các Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty như sau:

1. Các tiêu chí lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập

Hội đồng quản trị đề xuất với Đại hội đồng cổ đông tiêu chí lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập như sau:

- Là đơn vị kiểm toán độc lập có uy tín, thương hiệu, được nhiều công ty đại chúng tin cậy, có đội ngũ kiểm toán viên trình độ cao và nhiều kinh nghiệm.
- Là đơn vị hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và được ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận kiểm toán cho các đơn vị có lợi ích công chúng năm 2022;
- Việc kiểm toán phải tuân thủ các quy định của Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống Kế toán Việt Nam (VAS) và Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (IFRS);
- Có mức phí kiểm toán hợp lý, phù hợp với nội dung, chất lượng, tiến độ kiểm toán của Công ty.

2. Đề xuất lựa chọn đơn vị kiểm toán

Trên cơ sở các tiêu chí nêu trên, Hội đồng quản trị đã kiểm tra, đánh giá năng lực 03 đơn vị kiểm toán sau đây:

- Công ty TNHH kiểm toán PKF VIETNAM;
- Công ty TNHH Kiểm toán VaCo;
- Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (iCPA).

Sau khi đánh giá các đơn vị kiểm toán này, Hội đồng quản trị thống nhất đề xuất đơn vị kiểm toán sau đây là đơn vị thực hiện kiểm toán, soát xét Báo cáo tài chính Công ty năm 2022:

Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 15, tòa nhà Center Building, Hapulico Complex, số 01 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Địa chỉ Chi nhánh Miền Trung: Tầng 9, tòa nhà Viettel, Đại lộ Lê Lợi, phường Đông Hương, thành phố Thanh Hóa.

Địa chỉ Chi nhánh Sài Gòn: Lầu 5, tòa nhà Hải Âu TIC, 39B Trường Sơn, phường 4, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty TNHH TNHH Kiểm toán Quốc tế đã được Bộ tài chính và ủy ban chứng khoán nhà nước chấp thuận Tổ chức kiểm toán và kiểm toán viên hành nghề được kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán năm 2022 theo Quyết định số 765/QĐ-UBCKNN ngày 23 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

(Kèm theo Danh sách 33 Công ty kiểm toán và kiểm toán viên được chấp thuận kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán năm 2022- Đợt 1).

Kính đề nghị Đại Hội đồng cổ đông xem xét chấp thuận./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Nguyễn Huy Nam